

Số/No.: 36 /CV - CTĐH

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2023
Bentre, March 31st, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán (đính kèm báo cáo giải trình) / *Audited
consolidated financial report for the year 2022 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023
tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 31/03/2023 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022
đã kiểm toán/ *Audited consolidated
financial report for the year 2022.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 33 |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Lương Văn Thành | Chủ tịch | |
| Ông Lê Bá Phương | Phó chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên | |
| Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Marco Martinelli | Thành viên | |
| Ông Dương Thành Công | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy | Trưởng ban | |
| Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên | |
| Ông Lê Hoàng Phong | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Bá Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Văn Thành | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12120343/22990393-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.662.756.369.635 | 1.170.473.262.002 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 189.178.341.116 | 98.169.465.231 |
| 111 | 1. Tiền | | 134.178.341.116 | 58.169.465.231 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 55.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 19.102.085.696 | 44.057.024.062 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 19.102.085.696 | 44.057.024.062 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 781.714.955.602 | 666.640.320.157 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 678.802.602.553 | 662.711.851.543 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 108.420.285.690 | 11.196.292.903 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 2.119.331.542 | 266.410.498 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (7.627.264.183) | (7.534.234.787) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 628.715.196.607 | 319.899.570.440 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 628.715.196.607 | 319.899.570.440 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 44.045.790.614 | 41.706.882.112 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 13.378.897.647 | 4.348.622.483 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 30.666.892.967 | 37.358.259.629 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.219.726.803.729 | 1.230.793.805.534 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.276.430.000 | 2.870.638.109 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 6 | 7.276.430.000 | 2.870.638.109 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.138.189.069.171 | 1.051.534.780.585 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.137.830.233.701 | 1.051.206.736.310 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.698.338.607.785 | 1.513.724.218.635 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (560.508.374.084) | (462.517.482.325) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 358.835.470 | 328.044.275 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.044.334.250 | 894.334.250 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (685.498.780) | (566.289.975) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 44.753.101.628 | 155.573.306.941 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 44.753.101.628 | 155.573.306.941 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.296.159.450 | 4.966.796.824 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13 | 5.296.159.450 | 4.966.796.824 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 24.212.043.480 | 15.848.283.075 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 23.577.973.496 | 15.737.906.752 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 634.069.984 | 110.376.323 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.882.483.173.364 | 2.401.267.067.536 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.131.127.570.739 | 704.171.341.216 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.131.127.570.739 | 704.171.341.216 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 532.623.989.424 | 305.301.684.878 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 27.284.420.722 | 821.102.852 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 16.478.940.206 | 1.865.398.942 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 19.943.412.966 | 20.775.298.271 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 8.350.042.877 | 975.359.409 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 109.090.909 | 109.090.909 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 4.528.423.461 | 3.340.293.983 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19 | 518.363.300.196 | 370.769.353.807 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.445.949.978 | 213.758.165 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.751.355.602.625 | 1.697.095.726.320 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.751.355.602.625 | 1.697.095.726.320 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 699.944.230.000 | 699.944.230.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 699.944.230.000 | 699.944.230.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 235.247.935.803 | 235.247.935.803 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 82.904.331.993 | 58.837.320.462 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 730.259.104.829 | 703.066.240.055 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 455.792.154.911 | 249.723.900.940 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm | | 274.466.949.918 | 453.342.339.115 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.000.000.000 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.882.483.173.364 | 2.401.267.067.536 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 21.1 | 3.935.865.493.523 | 4.164.826.385.369 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (1.138.734.067) | (495.850.816) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng | 21.1 | 3.934.726.759.456 | 4.164.330.534.553 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | (3.323.855.691.165) | (3.491.679.314.664) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | | 610.871.068.291 | 672.651.219.889 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 20.631.569.074 | 14.732.993.119 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (42.009.199.350) | (17.141.484.680) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (19.111.142.447) | (15.763.593.086) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 13 | 329.362.626 | 435.165.538 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | (119.423.890.402) | (120.440.937.631) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (38.049.892.173) | (41.692.957.953) |
| 30 | 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 432.349.018.066 | 508.543.998.282 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 25 | 5.480.525.221 | 3.119.005.663 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | (670.686.768) | (98.721.417) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 4.809.838.453 | 3.020.284.246 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 437.158.856.519 | 511.564.282.528 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | (58.223.965.763) | (30.334.428.236) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 27.3 | 523.693.661 | 110.376.323 |
| 60 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 379.458.584.417 | 481.340.230.615 |
| 61 | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 379.458.584.417 | 481.340.230.615 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.4 | 4.620 | 5.860 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 20.4 | 4.620 | 5.860 |

Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 437.158.856.519 | 511.564.282.528 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 101.042.171.871 | 102.514.672.239 |
| 03 | Dự phòng | | 93.029.396 | 370.512.540 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (9.037.979.746) | 27.108.380 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.180.729.487) | (2.562.151.726) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 19.111.142.447 | 15.763.593.086 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 544.186.491.000 | 627.678.017.047 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (112.949.332.670) | (133.736.961.531) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (308.815.626.167) | (5.238.817.735) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 267.577.756.199 | (115.413.249.850) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (16.870.341.908) | 6.690.600.193 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (17.296.105.682) | (15.268.751.201) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (45.661.468.684) | (36.393.881.691) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.394.612.799) | (10.987.713.593) |
| 20 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 303.776.759.289 | 317.329.241.639 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (76.953.443.009) | (155.963.621.110) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 217.893.926 | 122.921.818 |
| 23 | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (5.045.061.634) | (35.034.250.796) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | 30.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng | | 3.530.384.415 | 2.034.213.730 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (48.250.226.302) | (188.840.736.358) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát | | 3.000.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 1.797.986.481.801 | 1.993.739.646.269 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 19 | (1.650.392.535.412) | (2.058.152.047.584) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 20.2 | (314.974.903.500) | (167.987.349.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (164.380.957.111) | (232.399.750.315) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 91.145.575.876 | (103.911.245.034) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 98.169.465.231 | 202.090.986.015 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | (136.699.991) | (10.275.750) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 189.178.341.116 | 98.169.465.231 |



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 742 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 532).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ biểu quyết | |
|---|---|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%) | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%) |
| Công ty con | | | | |
| (1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre (“Bao Bì Bến Tre”) | Sản xuất và kinh doanh bao bì carton | Đang hoạt động | 100,00 | 100,00 |
| (2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long | Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa | Trước hoạt động | 97,00 | - |
| Công ty liên kết | | | | |
| (1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (“Tân Cảng Giao Long”) | Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển | Đang hoạt động | 26,00 | 26,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 8 năm |
| Phần mềm vi tính | 5 năm |
| Tài sản khác | 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt tại quỹ | 122.183.900 | 181.025.163 |
| Tiền gửi ngân hàng | 134.056.157.216 | 57.988.440.068 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 55.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 189.178.341.116 | 98.169.465.231 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 4,6 đến 5,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (*) | <u>19.102.085.696</u> | <u>44.057.024.062</u> |

(*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 6,4% một năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam | 192.806.399.305 | 133.873.584.119 |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phúc Hảo | 55.073.045.664 | 55.410.818.980 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long | 51.072.724.692 | - |
| - Khác | <u>379.850.432.892</u> | <u>473.427.448.444</u> |
| TỔNG CỘNG | 678.802.602.553 | 662.711.851.543 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(7.627.264.183)</u> | <u>(7.534.234.787)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 671.175.338.370 | 655.177.616.756 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | 669.452.338.388 | 650.008.616.770 |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 1.722.999.982 | 5.168.999.986 |
| Dài hạn | | |
| - Công ty TNHH T&V Coconut | 4.301.500.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy | 2.974.930.000 | 947.145.000 |
| - Khác | <u>-</u> | <u>1.923.493.109</u> |
| TỔNG CỘNG | 7.276.430.000 | 2.870.638.109 |

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | VND | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (7.534.234.787) | (7.163.722.247) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (324.069.823) | (516.867.047) |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>231.040.427</u> | <u>146.354.507</u> |
| Số cuối năm | <u>(7.627.264.183)</u> | <u>(7.534.234.787)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Đầu Tư Đức Long | 45.325.367.977 | - |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Giấy Minh Long | 18.706.163.240 | - |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Phước An | 14.925.882.667 | - |
| Khác | 29.462.871.806 | 11.196.292.903 |
| TỔNG CỘNG | <u>108.420.285.690</u> | <u>11.196.292.903</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên vật liệu | 324.350.665.623 | 202.649.321.434 |
| Hàng mua đang đi đường | 222.184.612.003 | 69.783.584.077 |
| Thành phẩm | 81.477.457.333 | 46.630.662.864 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 448.428.844 | 525.512.695 |
| Công cụ , dụng cụ | 254.032.804 | 310.489.370 |
| TỔNG CỘNG | <u>628.715.196.607</u> | <u>319.899.570.440</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 13.378.897.647 | 4.348.622.483 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.894.638.461 | 1.689.100.720 |
| Chi phí sửa chữa | 4.855.120.683 | 472.516.663 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.532.109.503 | 2.159.505.100 |
| Khác | 97.029.000 | 27.500.000 |
| Dài hạn | 23.577.973.496 | 15.737.906.752 |
| Công cụ, dụng cụ | 10.914.880.107 | 10.367.721.477 |
| Tiền thuê đất | 3.217.290.030 | 3.306.452.790 |
| Khác | 9.445.803.359 | 2.063.732.485 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.956.871.143</u> | <u>20.086.529.235</u> |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Nhà cửa và vật kiến trúc | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Tài sản có định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 1.057.952.278.961 | 392.636.946.524 | 51.693.079.189 | 11.248.203.961 | 193.710.000 | 1.513.724.218.635 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 92.046.065.836 | 64.080.755.855 | 3.654.711.818 | 841.510.000 | 222.789.500 | 160.845.833.009 |
| Mua sắm mới | 3.814.980.444 | 10.370.733.710 | 12.182.046.262 | 410.054.896 | - | 26.777.815.312 |
| Thanh lý trong năm | (1.182.967.736) | (1.167.200.526) | (659.090.909) | - | - | (3.009.259.171) |
| Số cuối năm | 1.152.630.357.505 | 465.921.235.563 | 66.870.746.360 | 12.499.768.857 | 416.499.500 | 1.698.338.607.785 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 176.846.501.933 | 30.886.302.621 | 14.064.902.597 | 1.871.165.857 | 193.710.000 | 223.862.583.008 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (328.044.187.199) | (103.965.451.047) | (26.643.897.417) | (3.670.236.662) | (193.710.000) | (462.517.482.325) |
| Khấu hao trong năm | (66.332.722.502) | (25.263.666.168) | (7.331.687.386) | (1.966.911.260) | (27.975.750) | (100.922.963.066) |
| Thanh lý trong năm | 1.182.967.736 | 1.090.012.662 | 659.090.909 | - | - | 2.932.071.307 |
| Số cuối năm | (393.193.941.965) | (128.139.104.553) | (33.316.493.894) | (5.637.147.922) | (221.685.750) | (560.508.374.084) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 729.908.091.762 | 288.671.495.477 | 25.049.181.772 | 7.577.967.299 | - | 1.051.206.736.310 |
| Số cuối năm | 759.436.415.540 | 337.782.131.010 | 33.554.252.466 | 6.862.620.935 | 194.813.750 | 1.137.830.233.701 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 19) | 3.353.706.640 | 22.423.366.467 | 417.572.779 | - | - | 26.194.645.886 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--------------------------------|---------------------------------|---|----------------------|
| | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 82.602.450 | 811.731.800 | 894.334.250 |
| Mua sắm mới | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| Số cuối năm | <u>232.602.450</u> | <u>811.731.800</u> | <u>1.044.334.250</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 82.602.450 | 306.231.800 | 388.834.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (82.602.450) | (483.687.525) | (566.289.975) |
| Hao mòn trong năm | (17.671.280) | (101.537.525) | (119.208.805) |
| Số cuối năm | <u>(100.273.730)</u> | <u>(585.225.050)</u> | <u>(685.498.780)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | - | 328.044.275 | 328.044.275 |
| Số cuối năm | <u>132.328.720</u> | <u>226.506.750</u> | <u>358.835.470</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long | 44.575.268.901 | - |
| Chi phí xây dựng Nhà máy Bao bì | - | 131.672.602.582 |
| Công trình khác | 177.832.727 | 23.900.704.359 |
| TỔNG CỘNG | <u>44.753.101.628</u> | <u>155.573.306.941</u> |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|--------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá gốc</i> |
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tân Cảng Giao Long | 26% | <u>5.296.159.450</u> | 26% | <u>4.966.796.824</u> |

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

| | <i>VND</i> |
|--|---------------|
| Giá trị đầu tư: | |
| Vào đầu năm và cuối năm | 2.600.000.000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu năm | 2.366.796.824 |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 329.362.626 |
| Số cuối năm | 2.696.159.450 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 4.966.796.824 |
| Số cuối năm | 5.296.159.450 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>VND</i> | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho người bán | 495.826.317.273 | 279.756.522.097 |
| - <i>Vipa Lausanne SA</i> | 181.812.643.601 | 73.071.164.446 |
| - <i>International Forest Products (UK)</i> | 39.362.989.644 | - |
| - <i>Midan Global Ltd</i> | 38.918.113.842 | 19.707.367.318 |
| - <i>Waste Paper Trade</i> | 29.610.850.469 | - |
| - <i>Khác</i> | 206.121.719.717 | 186.977.990.333 |
| Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 36.797.672.151 | 25.545.162.781 |
| TỔNG CỘNG | 532.623.989.424 | 305.301.684.878 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>VND</i> | |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dongguan Hsinpu Paper Co., Ltd | 7.213.903.967 | - |
| Dongguan ZhenXing Paper Co., Ltd | 6.396.644.457 | - |
| Taicang Lingbo Paper Co., Ltd | 3.672.271.208 | - |
| Xiamen C&D Paper & Pulp Co.,Ltd. | 2.835.295.132 | - |
| Khác | 7.166.305.958 | 821.102.852 |
| TỔNG CỘNG | 27.284.420.722 | 821.102.852 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.604.297.417 | 58.223.965.763 | (45.661.468.684) | 14.166.794.496 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 261.101.525 | 16.609.121.995 | (14.558.077.810) | 2.312.145.710 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 397.180.432.551 | (397.180.432.551) | - |
| Khác | - | 1.316.588.081 | (1.316.588.081) | - |
| TỔNG CỘNG | 1.865.398.942 | 473.330.108.390 | (458.716.567.126) | 16.478.940.206 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí điện, nước | 6.535.006.112 | 480.517.524 |
| Chi phí lãi vay | 1.815.036.765 | 494.841.885 |
| TỔNG CỘNG | 8.350.042.877 | 975.359.409 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | ND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hoa hồng môi giới | 2.725.039.559 | 2.089.106.251 |
| Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 480.717.287 | 480.717.287 |
| Cổ tức phải trả | 154.258.000 | 59.029.000 |
| Khác | 1.168.408.615 | 711.441.445 |
| TỔNG CỘNG | 4.528.423.461 | 3.340.293.983 |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số cuối năm |
|------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 370.769.353.807 | 1.797.986.481.801 | (1.650.392.535.412) | 518.363.300.196 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/ năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------|--|-----------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 290.551.375.876 | Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023 | 6,00 - 7,60 | Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải |
| Ngân hàng Hongkong và Shanghai Banking | 162.508.606.975 | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023 | 4,00 - 6,90 | Các khoản phải thu |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 29.850.039.194 | Ngày 25 tháng 2 năm 2023 | 5,00 - 7,60 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 21.806.396.941 | Ngày 30 tháng 5 năm 2023 | 7,00 | Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải |
| Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 13.646.881.210 | Ngày 11 tháng 1 năm 2023 | 4,85 | Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD |
| TỔNG CỘNG | 518.363.300.196 | | | |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Năm trước | | | | | VND |
| Số đầu năm | 559.957.830.000 | 235.247.935.803 | 39.241.141.068 | 560.497.409.592 | 1.394.944.316.463 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 481.340.230.615 | 481.340.230.615 |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 139.986.400.000 | - | - | (139.986.400.000) | - |
| Cổ tức trả bằng tiền | - | - | - | (167.987.349.000) | (167.987.349.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 19.596.179.394 | (19.596.179.394) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (7.838.471.758) | (7.838.471.758) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (3.363.000.000) | (3.363.000.000) |
| Số cuối năm | 699.944.230.000 | 235.247.935.803 | 58.837.320.462 | 703.066.240.055 | 1.697.095.726.320 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 699.944.230.000 | 235.247.935.803 | 58.837.320.462 | 703.066.240.055 | 1.697.095.726.320 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 379.458.584.417 | 379.458.584.417 |
| Cổ tức trả bằng tiền | - | - | - | (314.974.903.500) | (314.974.903.500) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 24.067.011.531 | (24.067.011.531) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (9.626.804.612) | (9.626.804.612) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (3.597.000.000) | (3.597.000.000) |
| Số cuối năm | 699.944.230.000 | 235.247.935.803 | 82.904.331.993 | 730.259.104.829 | 1.748.355.602.625 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm và cuối năm | 699.944.230.000 | 699.944.230.000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố (*) | 314.974.903.500 | 307.973.749.000 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền (*) | (314.974.903.500) | (167.987.349.000) |
| - Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền | (209.983.269.000) | (139.989.457.500) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền | (104.991.634.500) | - |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền | - | (27.997.891.500) |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | - | (139.986.400.000) |

(*) Nhóm Công ty đã công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Trong năm, Nhóm Công ty đã chi trả cổ tức các đợt còn lại của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% và với tổng giá trị 209.983.269.000 VND, theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 13/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 37/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng đã công bố và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 và 2 của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ tương ứng 15% và với tổng trị giá 104.991.634.500 VND, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ nêu trên.

20.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 69.994.423 | 69.994.423 |
| Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 69.994.423 | 69.994.423 |
| Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 69.994.423 | 69.994.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 379.458.584.417 | 481.340.230.615 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | (7.589.171.688) | (9.626.804.612) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 371.869.412.729 | 471.713.426.003 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (ii) | 80.493.048 | 80.493.048 |
| Lãi trên cổ phiếu (VND) | | |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i> | 4.620 | 5.860 |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i> | 4.620 | 5.860 |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-HĐQCD ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị Quyết Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ nêu trên.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày lại để phản ánh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQCD ngày 17 tháng 6 năm 2022 (*Thuyết minh số 30*).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 3.935.865.493.523 | 4.164.826.385.369 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 3.915.705.346.582 | 4.164.620.544.824 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 14.604.454.545 | - |
| <i>Doanh thu khác</i> | 5.555.692.396 | 205.840.545 |
| Các khoản giảm trừ | (1.138.734.067) | (495.850.816) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chiết khấu thanh toán</i> | (542.294.144) | (425.708.116) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | (421.007.673) | - |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (175.432.250) | (70.142.700) |
| Doanh thu thuần | <u>3.934.726.759.456</u> | <u>4.164.330.534.553</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 3.914.566.612.515 | 4.164.124.694.008 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 14.604.454.545 | - |
| <i>Doanh thu khác</i> | 5.555.692.396 | 205.840.545 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.791.906.229 | 12.121.171.958 |
| Lãi tiền gửi | 3.710.660.799 | 2.195.734.678 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.129.002.046 | 416.086.483 |
| TỔNG CỘNG | <u>20.631.569.074</u> | <u>14.732.993.119</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 3.300.103.403.551 | 3.491.625.407.393 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 18.397.562.770 | - |
| Giá vốn khác | 5.354.724.844 | 53.907.271 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.323.855.691.165</u> | <u>3.491.679.314.664</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 19.111.142.447 | 15.763.593.086 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 22.898.056.903 | 1.377.891.594 |
| TỔNG CỘNG | 42.009.199.350 | 17.141.484.680 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 119.423.890.402 | 120.440.937.631 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 92.735.220.107 | 96.757.679.348 |
| Chi phí nhân viên | 17.356.170.814 | 17.268.947.521 |
| Chi phí vật liệu | 5.164.856.556 | 3.278.300.193 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.947.773.429 | 2.110.309.316 |
| Khác | 2.219.869.496 | 1.025.701.253 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 38.049.892.173 | 41.692.957.953 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.126.233.487 | 21.843.278.285 |
| Chi phí nhân viên | 12.227.326.432 | 11.651.361.775 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 3.331.486.638 | 2.926.984.494 |
| Chi phí vật liệu | 1.267.913.151 | 895.172.772 |
| Khác | 5.096.932.465 | 4.376.160.627 |
| TỔNG CỘNG | 157.473.782.575 | 162.133.895.584 |

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 5.480.525.221 | 3.119.005.663 |
| Thu nhập từ bồi thường | 5.317.853.310 | 3.119.003.282 |
| Các khoản khác | 162.671.911 | 2.381 |
| Chi phí khác | (670.686.768) | (98.721.417) |
| Tiền phạt thuế | (7.272.170) | - |
| Khác | (663.414.598) | (98.721.417) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 4.809.838.453 | 3.020.284.246 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.975.860.316.157 | 2.817.570.433.302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 563.069.746.660 | 628.514.166.427 |
| Chi phí nhân viên | 154.586.971.677 | 151.518.821.508 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11) | 101.042.171.871 | 102.514.672.239 |
| Khác | 37.402.084.722 | 22.367.494.633 |
| TỔNG CỘNG | 3.831.961.291.087 | 3.722.485.588.109 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế trong vòng sáu (6) năm tính từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh là năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.223.965.763 | 30.334.428.236 |
| Thu nhập thuế hoãn lại | <u>(523.693.661)</u> | <u>(110.376.323)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>57.700.272.102</u> | <u>30.224.051.913</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>437.158.856.519</u> | <u>511.564.282.528</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng: | 87.431.771.304 | 102.312.856.506 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 649.905.663 | 632.373.766 |
| Lãi từ công ty liên kết | (65.872.525) | (87.033.108) |
| Lỗ thuế ở công ty con | 1.108.889.635 | - |
| Thuế TNDN được giảm | <u>(31.424.421.975)</u> | <u>(72.634.145.251)</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>57.700.272.102</u> | <u>30.224.051.913</u> |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
|---|--|--------------------|--|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 634.069.984 | 110.376.323 | 523.693.661 | 110.376.323 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | 634.069.984 | 110.376.323 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất | | | 523.693.661 | 110.376.323 |

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có nghiệp vụ giao dịch trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|---------------------------------|
| Tân Cảng Giao Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công ("Năng Lượng Thành Công") | Công ty cùng thành viên HĐQT |
| Ông Lê Bá Phương | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám Đốc |
| Ông Lương Văn Thành | Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên HĐQT |
| Ông Marco Martinelli | Thành viên HĐQT |
| Ông Dương Thành Công | Thành viên HĐQT |
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy | Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") |
| Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên BKS |
| Ông Lê Hoàng Phong | Thành viên BKS |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên BKS |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Năng Lượng Thành Công | Công ty cùng thành viên HĐQT | Mua hơi Mua điện | 311.844.466.141 - | 233.319.387.209 127.750.376.720 |
| Tân Cảng Giao Long | Công ty liên kết | Mua dịch vụ Phí thuê bãi | 24.032.568.950 2.193.750.000 | 16.734.544.040 2.175.000.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|---|---------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | | | |
| Năng Lượng Thành Công | Công ty cùng thành viên HĐQT | Bán tài sản cố định | <u>1.722.999.982</u> | <u>5.168.999.986</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Năng Lượng Thành Công | Công ty cùng thành viên HĐQT | Mua hơi | 29.145.915.351 | 25.371.660.781 |
| Tân Cảng Giao Long | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | 7.651.756.800 | 173.502.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>36.797.672.151</u> | <u>25.545.162.781</u> |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>VND</i> | |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Ông Lương Văn Thành | Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc | 1.571.018.234 | 1.994.777.156 |
| Ông Lê Bá Phương | Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc | 1.902.845.635 | 2.473.464.350 |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng Giám Đốc | 1.232.184.693 | 1.366.873.900 |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên HĐQT | 249.000.000 | 342.000.000 |
| Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên HĐQT | 224.500.000 | 342.000.000 |
| Ông Marco Martinelli | Thành viên HĐQT | 249.000.000 | 138.000.000 |
| Ông Dương Thành Công | Thành viên HĐQT | 24.500.000 | - |
| Ông Nguyễn Phan Dũng | Thành viên HĐQT | - | 75.000.000 |
| Ông Tatsuyuki Ota | Thành viên HĐQT | - | 75.000.000 |
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy | Trưởng BKS | 87.000.000 | 125.000.000 |
| Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên BKS | 216.317.797 | 246.187.106 |
| Ông Lê Hoàng Phong | Thành viên BKS | 55.500.000 | 63.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên BKS | 10.500.000 | - |
| Bà Mai Huyền Ngọc | Thành viên BKS | - | 31.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>5.822.366.359</u> | <u>7.272.302.512</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 995.239.204 | 1.000.906.328 |
| Từ 1 - 5 năm | 3.980.956.814 | 4.003.625.313 |
| Trên 5 năm | 29.449.451.077 | 12.383.610.961 |
| TỔNG CỘNG | 34.425.647.095 | 17.388.142.602 |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 15% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông với giá trị là 104.986.480.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 1 năm 2023. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên 10.498.625 cổ phiếu và công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung vào ngày 27 tháng 1 năm 2023. Việc niêm yết bổ sung này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghai@bentre@yahoo.com * Website: www.dohacubentre.com.vn

Số: 34/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQ HĐKD hợp nhất năm 2022"

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 379.458.584.417 đồng, giảm 21,17% so với năm 2021, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra giảm, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 5,51%, giá vốn hàng bán giảm 4,81%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 40,04%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính tăng 145,07%, trong đó chi phí lãi vay tăng 21,24%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền mua nguyên liệu nhập khẩu, lỗ do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022 và lãi vay ngắn hạn tăng.

- Thu nhập khác tăng 75,71%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 91,94% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022 - 2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | So sánh | |
|-----|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------|
| | | | | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | 3.934.726.759.456 | 4.164.330.534.553 | (229.603.775.097) | (5,51) |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 3.323.855.691.165 | 3.491.679.314.664 | (167.823.623.499) | (4,81) |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 20.631.569.074 | 14.732.993.119 | 5.898.575.955 | 40,04 |
| 4 | Chi phí tài chính | 42.009.199.350 | 17.141.484.680 | 24.867.714.670 | 145,07 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>19.111.142.447</i> | <i>15.763.593.086</i> | <i>3.347.549.361</i> | <i>21,24</i> |
| 5 | Phần lãi trong công ty liên kết | 329.362.626 | 435.165.538 | (105.802.912) | (24,31) |
| 6 | Chi phí bán hàng | 119.423.890.402 | 120.440.937.631 | (1.017.047.229) | (0,84) |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 38.049.892.173 | 41.692.957.953 | (3.643.065.780) | (8,74) |
| 8 | Thu nhập khác | 5.480.525.221 | 3.119.005.663 | 2.361.519.558 | 75,71 |
| 9 | Chi phí khác | 670.686.768 | 98.721.417 | 571.965.351 | 579,37 |
| 10 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.223.965.763 | 30.334.428.236 | 27.889.537.527 | 91,94 |
| 11 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 523.693.661 | 110.376.323 | 413.317.338 | 374,46 |
| 12 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 379.458.584.417 | 481.340.230.615 | (101.881.646.198) | (21,17) |



Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

